

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM THỦY
TỈNH THANH HOÁ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 118/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 27/12/2023

V/v: *Tranh chấp ly hôn và
nuôi con.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THỦY, TỈNH THANH HÓA

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Vũ Thị Ánh Tuyết.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thành và ông Đặng Thái Dìn

-Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Bùi Thị Huyền – Thư ký TAND huyện Cẩm Thủy.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Cẩm Nhung – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Thủy xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 93/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp “Ly hôn và nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2023/QĐXX-ST, ngày 08 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Đoàn Văn Q** năm 1988.

HKTT: **Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên**. Vắng mặt. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Nơi ở hiện nay: **Thôn Đ, phường B, TP T, tỉnh Bình Dương**.

2. Bị đơn: Chị **Trương Thị Q1** sinh năm 1989

Trú tại: **Thôn Đ, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa**. Vắng mặt. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai nguyên đơn anh **Đoàn Văn Q2** trình bày: Anh và chị **Trương Thị Q1** tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại **UBND xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa**. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung, hôn nhân không có hạnh phúc, mâu thuẫn trầm trọng. Chị **Q1**

đã về nhà ngoại sinh sống vào tháng 4/2016, vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn chị **Q1**.

Bị đơn chị **Trương Thị Q1** trình bày: Chị và anh **Q2** tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2010. Đến ngày 04/01/2011 làm thủ tục đăng ký kết hôn tại **UBND xã C, huyện C**. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc. Đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung, hôn nhân không có hạnh phúc. Nay anh **Q2** làm đơn xin ly hôn, chị hoàn toàn đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là **Đoàn Văn Q3**, sinh ngày 26/3/2011 và **Đoàn Ngân Q4**, sinh ngày 23/01/2015. Anh **Q2** có nguyện vọng được nuôi cháu **Q3**, chị **Q1** có nguyện vọng được nuôi cháu **Q4**. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con, anh và chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 51, điều 56, điều 57, điều 58, điều 81, điều 82, điều 83 và điều 84 – Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 điều 147, khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228 và điều 238 – BLTTDS. Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Về hôn nhân: Đề nghị xử cho anh **Đoàn Văn Q2** được ly hôn chị **Trương Thị Q1**.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là **Đoàn Văn Q3**, sinh ngày 26/3/2011 và **Đoàn Ngân Q4**, sinh ngày 23/01/2015. Giao cháu **Q3** cho cho anh **Q2** trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ tuổi thành niên. Giao cháu **Q4** cho cho chị **Q1** trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ tuổi thành niên. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con, anh và chị không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản và nợ chung: Các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Anh **Q3** phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh **Đoàn Văn Q2** làm đơn khởi kiện xin ly hôn đối với chị **Trương Thị Q1** trú tại: **Thôn Đ, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa**. Do đó, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy, quy định tại điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn, nuôi con được quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thủ tục xét xử vắng mặt: Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Tòa án xét xử vắng mặt các bên đương sự theo quy định tại khoản 1 điều 227 và khoản 1 điều 228 của Bộ luật TTDS.

[4] Về yêu cầu của nguyên đơn: Anh **Q2** và chị **Q1** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã C, C, Thanh Hóa** nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại điều 9 – Luật hôn nhân gia đình. Trong quá trình chung sống, giữa anh **Q2** và chị **Q1** phát sinh mâu thuẫn là do không hợp nhau, cuộc sống không có hạnh phúc, đã ly thân từ tháng 04/2016 đến nay. Anh **Q2** xin ly hôn chị **Q1** đồng ý.

Xét mâu thuẫn vợ chồng phát sinh, phát triển ngày một trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu của anh **Q2** là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại điều 51 và điều 56 – Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là **Đoàn Văn Q3**, sinh ngày 26/3/2011 và **Đoàn Ngân Q4**, sinh ngày 23/01/2015. Hiện nay, cháu **Q3** đang ở với anh **Q2**, anh có nguyện vọng được nuôi cháu **Q3**. Cháu **Q3** có nguyện vọng được ở với bố. Còn cháu **Q4** đang ở với chị **Q1**, chị có nguyện vọng được nuôi cháu **Q4** và cháu **Q4** có nguyện vọng ở với mẹ. Do đó: Giao cháu **Q3** cho cho anh **Q2** trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ tuổi thành niên. Giao cháu **Q4** cho cho chị **Q1** trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ tuổi thành niên là phù hợp. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con, anh và chị không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về tài sản và nợ chung: Các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Anh **Q2** phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Điều 51, Điều 56, điều 57, điều 58, điều 81, điều 82, điều 83 và điều 84 - Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 4 điều 147, khoản 1 điều 227 và khoản 1 điều 228, điều 238 và điều 273 Bộ luật TTDS. Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Xử cho anh Đoàn Văn Q2 được ly hôn chị Trương Thị Q1.

2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đoàn Văn Q3, sinh ngày 26/3/2011 và Đoàn Ngân Q4, sinh ngày 23/01/2015. Giao cháu Q3 cho anh Q2 trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ tuổi thành niên. Giao cháu Q4 cho chị Q1 trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ tuổi thành niên. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con, anh và chị không yêu cầu giải quyết. Anh Q2 và chị Q1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, các đương sự có quyền khởi kiện về việc cấp dưỡng và thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về tài sản và nợ chung: Các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Anh Q2 phải chịu 300.000đ án phí DSST được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0010552, ngày 23/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Thủy. Anh Q2 đã nộp đủ án phí DSST.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Các đương sự.
- VKSND huyện Cẩm thủy.
- TAND tỉnh Thanh hoá.
- Chi cục THADS huyện Cẩm thủy.
- UBND xã Cẩm Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Ánh Tuyết

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

